

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGUYỄN VỌNG ĐĂNG KÝ VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026

STT	Mã trường	Trường	Số học sinh đăng ký			
			NV1	NV2	NV3	Cộng
Khu vực TS: 1 (10101: Ba Đình, 10124: Tây Hồ)						
1	0101	Nguyễn Trãi-Ba Đình	893	746	105	1744
2	0102	Phạm Hồng Thái	1289	1196	139	2624
3	0103	Phan Đình Phùng	1392	14	9	1415
4	2402	Tây Hồ	1205	1242	217	2664
		CỘNG KHU VỰC	4779	3198	470	8447
Khu vực TS: 2 (10111: Hai Bà Trưng, 10113: Hoàn Kiếm)						
5	1101	Đoàn Kết-Hai Bà Trưng	810	1535	743	3088
6	1102	Thăng Long	857	24	13	894
7	1103	Trần Nhân Tông	900	428	13	1341
8	1301	Trần Phú-Hoàn Kiếm	1358	175	22	1555
9	1302	Việt Đức	1580	27	7	1614
		CỘNG KHU VỰC	5505	2189	798	8492
Khu vực TS: 3 (10104: Cầu Giấy, 10108: Đống Đa, 10128: Thanh Xuân)						
10	0402	Cầu Giấy	1413	437	40	1890
11	0403	Yên Hòa	1869	42	17	1928
12	0801	Đống Đa	1510	2097	452	4059
13	0802	Kim Liên	1645	22	13	1680
14	0803	Lê Quý Đôn-Đống Đa	1093	239	31	1363
15	0804	Quang Trung-Đống Đa	1103	1639	165	2907
16	2801	Nhân Chính	1105	112	31	1248
17	2802	Trần Hưng Đạo-Thanh Xuân	959	872	164	1995
18	2803	Khương Đình	1028	1521	512	3061
19	2804	Khương Hạ	770	2425	741	3936
		CỘNG KHU VỰC	12495	9406	2166	24067
Khu vực TS: 4 (10114: Hoàng Mai, 10127: Thanh Trì)						
20	1401	Hoàng Văn Thụ	1003	593	114	1710
21	1402	Trương Định	1082	1153	368	2603
22	1403	Việt Nam-Ba Lan	893	129	19	1041
23	2701	Ngọc Hồi	735	165	40	940
24	2702	Ngô Thị Nhậm	1312	1435	674	3421
25	2703	Đông Mỹ	702	1680	365	2747
26	2704	Nguyễn Quốc Trinh	846	3099	1357	5302
		CỘNG KHU VỰC	6573	8254	2937	17764
Khu vực TS: 5 (10109: Gia Lâm, 10115: Long Biên)						
27	0901	Cao Bá Quát-Gia Lâm	989	473	65	1527
28	0902	Dương Xá	981	414	52	1447

STT	Mã trường	Trường	Số học sinh đăng ký			
			NV1	NV2	NV3	Cộng
29	0903	Nguyễn Văn Cừ	1220	3703	510	5433
30	0904	Yên Viên	1268	264	52	1584
31	1501	Lý Thường Kiệt	891	501	63	1455
32	1502	Nguyễn Gia Thiều	1066	1	7	1074
33	1503	Phúc Lợi	687	474	58	1219
34	1504	Thạch Bàn	817	1045	233	2095
		CỘNG KHU VỰC	7919	6875	1040	15834
Khu vực TS: 6 (10107: Đông Anh, 10116: Mê Linh, 10122: Sóc Sơn)						
35	0701	Bắc Thăng Long	846	376	168	1390
36	0702	Cổ Loa	1043	152	103	1298
37	0703	Đông Anh	1235	1153	189	2577
38	0704	Liên Hà	784	22	25	831
39	0705	Vân Nội	1075	772	139	1986
40	1601	Mê Linh	687	8	32	727
41	1602	Quang Minh	946	2016	1696	4658
42	1603	Tiền Phong	634	2030	611	3275
43	1604	Tiến Thịnh	742	1673	2311	4726
44	1605	Tự Lập	398	2511	5153	8062
45	1606	Yên Lãng	635	102	52	789
46	2201	Đa Phúc	776	40	41	857
47	2202	Kim Anh	770	339	97	1206
48	2203	Mình Phú	888	2415	866	4169
49	2204	Sóc Sơn	830	30	38	898
50	2205	Trung Giã	849	736	430	2015
51	2206	Xuân Giang	1028	1030	429	2487
		CỘNG KHU VỰC	14166	15405	12380	41951
Khu vực TS: 7 (10103: Bắc Từ Liêm, 10106: Đan Phượng, 10112: Hoài Đức, 10118: Nam Từ Liêm)						
52	0301	Nguyễn Thị Minh Khai	1258	15	9	1282
53	0302	Thượng Cát	578	827	93	1498
54	0303	Xuân Đình	1077	81	21	1179
55	0601	Đan Phượng	797	113	50	960
56	0602	Hồng Thái	798	1356	860	3014
57	0603	Tân Lập	678	803	664	2145
58	0604	Thọ Xuân	348	1010	413	1771
59	1201	Hoài Đức A	738	252	118	1108
60	1202	Hoài Đức B	992	570	262	1824
61	1203	Vạn Xuân-Hoài Đức	809	391	170	1370
62	1204	Hoài Đức C	1074	2111	1097	4282
63	1801	Đại Mỗ	988	2269	1473	4730
64	1802	Trung Văn	760	869	528	2157
65	1803	Xuân Phương	803	1161	128	2092
66	1804	Mỹ Đình	1215	471	86	1772
		CỘNG KHU VỰC	12913	12299	5972	31184

STT	Mã trường	Trường	Số học sinh đăng ký			
			NV1	NV2	NV3	Cộng
Khu vực TS: 8 (10102: Ba Vì, 10120: Phúc Thọ, 10123: Sơn Tây)						
67	0201	Ba Vì	733	1136	787	2656
68	0202	Bất Bạt	367	1326	1011	2704
69	0203	Minh Quang	393	2598	5525	8516
70	0204	Ngô Quyền-Ba Vì	995	241	101	1337
71	0205	Quảng Oai	1165	203	73	1441
72	2001	Ngọc Tảo	1051	299	281	1631
73	2002	Phúc Thọ	900	601	192	1693
74	2003	Vân Cốc	770	1776	1086	3632
75	2302	Tùng Thiện	1290	9	32	1331
76	2303	Xuân Khanh	507	1511	1497	3515
		CỘNG KHU VỰC	8171	9700	10585	28456
Khu vực TS: 9 (10121: Quốc Oai, 10125: Thạch Thất)						
77	2101	Cao Bá Quát-Quốc Oai	801	545	409	1755
78	2102	Minh Khai	992	550	514	2056
79	2103	Quốc Oai	902	10	26	938
80	2104	Phan Huy Chú-Quốc Oai	942	1590	1113	3645
81	2501	Bắc Lương Sơn	396	1989	3806	6191
82	2502	Hai Bà Trưng-Thạch Thất	865	1125	470	2460
83	2503	Phùng Khắc Khoan-Thạch Thất	736	76	58	870
84	2504	Thạch Thất	787	26	69	882
85	2505	Minh Hà	705	2911	1503	5119
		CỘNG KHU VỰC	7126	8822	7968	23916
Khu vực TS: 10 (10105: Chương Mỹ, 10110: Hà Đông, 10126: Thanh Oai)						
86	0501	Chúc Động	787	793	109	1689
87	0502	Chương Mỹ A	966	103	47	1116
88	0503	Chương Mỹ B	864	1755	1073	3692
89	0504	Xuân Mai	950	78	65	1093
90	0505	Nguyễn Văn Trỗi	997	2512	1292	4801
91	1003	Lê Quý Đôn-Hà Đông	1795	12	8	1815
92	1004	Quang Trung-Hà Đông	1208	551	23	1782
93	1005	Trần Hưng Đạo-Hà Đông	1172	1006	198	2376
94	2601	Nguyễn Du-Thanh Oai	1018	430	294	1742
95	2602	Thanh Oai A	1089	948	248	2285
96	2603	Thanh Oai B	754	486	199	1439
		CỘNG KHU VỰC	11600	8674	3556	23830
Khu vực TS: 11 (10119: Phú Xuyên, 10129: Thường Tín)						
97	1901	Đồng Quan	619	48	67	734
98	1902	Phú Xuyên A	719	78	150	947
99	1903	Phú Xuyên B	938	1172	650	2760
100	1904	Tân Dân	645	1677	549	2871
101	2901	Lý Tử Tấn	728	1597	1574	3899
102	2902	Nguyễn Trãi-Thường Tín	632	757	1211	2600

STT	Mã trường	Trường	Số học sinh đăng ký			
			NV1	NV2	NV3	Cộng
103	2903	Tô Hiệu-Thường Tín	898	1257	638	2793
104	2904	Thường Tín	793	28	78	899
105	2905	Vân Tảo	760	788	420	1968
		CỘNG KHU VỰC	6732	7402	5337	19471
Khu vực TS: 12 (10117: Mỹ Đức, 10130: Ứng Hòa)						
106	1701	Hợp Thanh	659	1195	244	2098
107	1702	Mỹ Đức A	703	18	47	768
108	1703	Mỹ Đức B	877	90	79	1046
109	1704	Mỹ Đức C	655	1864	2744	5263
110	3001	Đại Cường	294	1044	2836	4174
111	3002	Lưu Hoàng	447	1730	3053	5230
112	3003	Trần Đăng Ninh	684	444	124	1252
113	3004	Ứng Hoà A	550	82	124	756
114	3005	Ứng Hoà B	445	1416	916	2777
		CỘNG KHU VỰC	5314	7883	10167	23364
Khu vực TS: (Toàn TP)						
115	0206	PT Dân tộc nội trú	163			163
		CỘNG KHU VỰC	163			163
		CỘNG TOÀN THÀNH PHỐ	103456	100107	63376	266939